



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính Quý IV
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



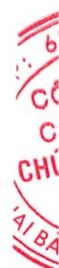
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		12.270.836.390.601	8.172.043.402.888
I.	TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		12.260.582.299.859	8.165.535.289.615
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	510.578.822.461	1.093.162.138.811
1.1.	Tiền	111.1		510.578.822.461	943.162.138.811
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	150.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	2.085.470.807.782	167.084.604.843
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	3.546.750.000.000	2.774.750.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	9	5.832.191.123.312	3.881.585.476.070
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(54.118.792.478)	(42.162.233.378)
7.	Các khoản phải thu	117	11	310.047.816.484	279.408.951.492
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		9.976.453	543.380.024
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		310.037.840.031	278.865.571.468
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		310.037.840.031	278.865.571.468
8.	Trả trước cho người bán	118		17.148.648.042	5.398.019.316
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	7.415.147.069	1.776.882.726
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	5.224.279.832	4.619.337.217
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(125.552.645)	(87.887.482)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		10.254.090.742	6.508.113.273
1.	Tạm ứng	131		3.285.603.265	1.786.932.505
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		69.012.000	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	6.660.602.677	4.610.307.968
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		238.872.800	110.872.800



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		2.868.390.314.304	2.465.208.715.384
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		2.719.736.219.137	2.328.606.423.400
2	Các khoản đầu tư	212	8	2.719.736.219.137	2.328.606.423.400
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		2.719.736.219.137	2.328.606.423.400
II.	Tài sản cố định	220		105.801.085.387	96.209.664.181
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.306.667.280	11.829.030.347
	- Nguyên giá	222		28.899.990.147	23.334.856.971
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(16.593.322.867)	(11.505.826.624)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	68.620.067.944	44.713.526.577
	- Nguyên giá	225		89.933.260.600	51.823.316.600
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226.a		(21.313.192.656)	(7.109.790.023)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	24.874.350.163	39.667.107.257
	- Nguyên giá	228		78.603.673.614	77.273.623.614
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(53.729.323.451)	(37.606.516.357)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	512.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		42.853.009.780	39.880.627.803
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		7.786.096.041	4.570.199.721
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		6.089.995.957	8.697.526.654
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	18.920.576.489	16.576.642.324
5	Tài sản dài hạn khác	255		10.056.341.293	10.036.259.104
5.1	Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh			10.056.341.293	10.036.259.104
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.139.226.704.905	10.637.252.118.272

NG
P
NG
TR

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	300		10.836.896.893.910	6.607.451.933.915
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.511.869.492.871	6.589.049.715.018
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		9.321.821.230.041	6.505.929.479.835
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	9.302.172.219.387	6.494.297.154.123
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		19.649.010.654	11.632.325.712
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	21.777.353.213	7.136.073.928
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	3.980.779.630	1.797.067.584
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	34.318.412.305	25.652.481.098
11. Phải trả người lao động	323		39.201.896.668	18.553.360.015
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.681.083.990	1.053.140.363
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		88.396.621.009	24.101.558.414
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		691.897.619	4.826.335.385
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.325.027.401.039	18.402.218.897
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		27.044.363.826	18.342.547.231
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		27.044.363.826	18.342.547.231
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		1.297.852.793.502	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		130.243.711	59.671.666
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.302.329.810.995	4.029.800.184.357
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.302.329.810.995	4.029.800.184.357
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.872.725.725.300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1	21	3.426.000.000.000	3.300.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.426.000.000.000	3.300.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		446.725.725.300	572.725.725.300
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	3.234.930.256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		427.005.155.439	151.240.598.545
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		451.899.491.875	185.698.569.156
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(24.894.336.436)	(34.457.970.611)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		15.139.226.704.905	10.637.252.118.272

C. TY AN HO SI

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng cổ phiếu)	006		342.600.000	330.000.000
8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	2.005.950.830.000	285.955.300.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.240.940.930.000	135.418.200.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	008.3		665.000.000.000	150.000.000.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	008.4		100.000.000.000	-
e. TSTC chờ thanh toán	008.5		9.900.000	537.100.000
9. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	-	1.000.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	1.000.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	24	1.949.200.000	124.900.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		111.470.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	25	18.471.405.767.510	16.734.762.040.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.996.370.207.510	13.607.403.860.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		533.682.280.000	2.491.165.540.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		1.145.909.690.000	469.837.510.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		89.686.340.000	-
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		705.757.250.000	166.355.130.000
2. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	292.395.490.000	491.384.660.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		129.979.290.000	33.898.400.000
b. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		162.416.200.000	457.486.260.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	27	436.299.670.000	193.294.460.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		282.334.370.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

7.	Tiền gửi của khách hàng	026	28	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.729.901.997.439	941.995.361.434
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1		173.058.750.046	397.689.451.143
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		59.401.011	7.102.118
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		253.661.867.891	45.108.907.433
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		234.706.720.590	41.230.123.230
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		18.955.147.301	3.878.784.203
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.964.668.119.040	983.232.586.782
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		18.955.147.301	3.878.784.203
8.3.	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	031.3		173.058.750.046	397.689.451.143

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc




Nguyễn Ngọc Linh

			Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
					Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG								
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			52.957.276.296	12.218.773.001	171.389.790.896	47.867.656.597
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30		56.051.719.202	7.523.248.426	134.935.421.211	48.600.093.155
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31		(28.894.630.588)	(60.430.837)	352.860.228	(8.130.419)
c..	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	31		25.800.187.682	4.755.955.412	36.101.509.457	(724.306.139)
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31		90.211.875.745	74.085.893.138	303.909.949.880	245.031.636.946
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31		155.851.381.712	105.350.326.112	555.796.512.779	360.548.475.343
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06			125.004.631.439	39.457.599.187	404.020.124.118	144.838.599.511
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			2.918.036.504	-	2.918.036.504	-
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			444.343.651	682.848.455	926.275.651	682.848.455
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			2.218.410.499	1.392.359.842	7.931.993.005	5.647.148.100
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			2.044.594.026	-	2.044.594.026	-
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11			3.173.409.501	751.149.034	8.974.949.282	2.795.604.695
Cộng Doanh thu hoạt động		20			434.823.959.373	233.938.948.769	1.457.912.226.141	807.411.969.647
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			54.037.969.548	12.369.329.522	25.209.471.055	41.077.932.588
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30		28.736.246.941	1.739.581.641	31.325.954.177	10.250.339.381
b.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			24.352.954.385	10.554.367.887	(9.281.345.992)	28.257.710.347
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			948.768.222	75.379.994	3.164.862.870	2.569.882.860
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	32		122.267.818.836	76.037.480.963	362.988.310.695	182.560.836.396
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26			131.480.000	15.233.766	502.650.000	60.494.071
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	33		149.919.241.658	50.363.911.886	464.855.964.316	174.827.949.700
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				20.642.858	26.024.110	93.394.129
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	33		1.386.902.114	518.780.990	2.994.470.327	2.477.929.071
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33		2.389.800.008	3.255.632.398	11.570.564.978	10.877.141.831
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	33		3.133.629.438	2.449.649.161	9.081.914.257	7.501.862.484
Cộng Chi phí hoạt động		40			333.266.841.602	145.030.661.544	877.229.369.738	419.477.540.270

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	600.001.345
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	2.268.518.717	1.214.057.469	4.943.889.910
3.4.	Doanh thu khác	44	-	-	21.698.630
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	2.268.518.717	1.214.057.469	5.565.589.885
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	-	917
4.2.	Chi phí lãi vay	52	28.724.494.393	5.360.010.238	28.039.839.956
4.4.	Chi phí tài chính khác	55	291.460.168		11.262.863
	Cộng chi phí tài chính	60	29.015.954.561	5.360.010.238	28.051.103.736
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	34	63.110.974.307	48.307.711.016
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-60-62)	70		11.698.707.620	36.454.623.440
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1.	Thu nhập khác	71	137.737.409	6.806.004.765	15.952.482.384
8.2.	Chi phí khác	72	169.444.710	1.715.894.856	1.990.401.520
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	(31.707.301)	5.090.109.909	13.962.080.864
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		11.667.000.319	41.544.733.349
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91	64.914.585.292	52.159.532.073	330.590.816.144
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(53.247.584.973)	(10.614.798.724)	9.634.206.220
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	2.394.575.002	8.457.400.283	67.695.395.726
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	8.173.501.120	8.469.486.450
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	36	(5.778.926.118)	(12.086.167)
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		9.272.425.317	33.087.333.066
				272.529.626.638	181.770.625.492

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Linh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		340.225.022.364	227.501.485.005
2 Điều chỉnh cho các khoản:	02		(21.166.253.265)	(81.873.953.603)
- Khấu hao TSCĐ	03		35.413.705.970	25.938.672.289
- Các khoản dự phòng	04		11.994.224.263	(2.369.354.006)
- Chi phí lãi vay	06		66.827.031.866	28.039.839.956
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(7.532.375.333)	(4.592.359.891)
- Dự thu tiền lãi	08		(127.868.840.031)	(128.890.751.951)
3 Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		(9.281.345.992)	28.257.710.347
- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(9.281.345.992)	28.257.710.347
4 Giảm/(Tăng) các doanh thu phi tiền tệ	18		(352.860.228)	8.130.419
- Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(352.860.228)	8.130.419
5 Thay đổi vốn lưu động	30		(4.962.763.036.369)	(2.962.332.569.552)
- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(1.908.751.996.719)	103.234.236.076
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.163.129.795.737)	(1.608.174.714.411)
- Tăng các khoản cho vay	33		(1.950.605.647.242)	(1.398.516.845.823)
- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	35		533.403.571	344.606.744.126
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		96.696.571.468	55.209.967.751
- Tăng các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37		(5.638.264.343)	(662.598.622)
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu về khác	39		2.246.879.979	(660.170.896)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(1.567.682.760)	21.848.141.868
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		350.493.886.824	184.955.301.561
- Giảm chi phí trả trước	42		557.235.988	(739.140.285)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(67.920.809.011)	(61.873.991.382)
- Lãi vay đã trả	44		(353.025.856.095)	(206.476.551.722)
- Tăng phải trả cho người bán	45		2.183.712.046	1.265.259.453
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		627.943.627	526.800.428
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		8.961.916.537	11.516.009.880
- (Tăng)/giảm phải trả người lao động	48		20.648.536.653	2.403.944.668
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		10.506.841.519	(406.341.759.433)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(5.579.912.674)	(4.453.202.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(4.653.338.473.490)	(2.788.439.197.384)

2
3
N
D
T

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(25.860.410.496) (16.127.020.068)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	- 959.090.909
5..	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	7.532.375.333 4.943.889.910
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(18.328.035.163) (10.224.039.249)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	- 872.684.150.000
3.	Tiền vay gốc	73	49.711.501.120.333 31.668.504.695.292
3.2	Tiền vay khác	73.2	49.711.501.120.333 31.668.504.695.292
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(45.605.773.261.567) (28.817.263.595.216)
4.3.	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(45.605.773.261.567) (28.817.263.595.216)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	(16.644.666.463) (7.375.785.089)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	- (330.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	4.089.083.192.303 3.386.549.464.987
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	(582.583.316.350) 587.886.228.354
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1.093.162.138.811 505.275.910.457
	- Tiền	101.1	943.162.138.811 505.275.910.457
	- Các khoản tương đương tiền	101.2	150.000.000.000 -
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	510.578.822.461 1.093.162.138.811
	Tiền	103.1	510.578.822.461 943.162.138.811
	Các khoản tương đương tiền	103.2	- 150.000.000.000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		136.782.998.179.722	74.694.636.947.976
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(135.961.310.488.262)	(71.625.186.817.994)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		369.173.428.226.032	150.629.816.581.129
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(368.214.209.708.994)	(153.185.390.494.643)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(9.025.014.239)	(6.409.746.722)
14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		743.437.025.769	448.861.516.416
15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(743.437.025.769)	(448.861.662.016)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20		1.771.881.194.259	507.466.324.146
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.384.800.822.128	877.334.497.982
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		1.384.800.822.128	877.334.497.982
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		941.995.361.434	698.351.886.798
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC			397.689.451.143	92.064.884.837
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7.102.118	7.066.607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		45.108.907.433	86.910.659.740
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.729.901.997.439	941.995.361.434
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42,1		173.058.750.046	397.689.451.143
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		59.401.011	7.102.118
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		253.661.867.891	45.108.907.433

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc





Nguyễn Ngọc Linh

11/01/2026

Công ty Cổ phần Chứng Khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2024		Năm 2024		Năm 2025		31/12/2025	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.872.725.725.300	900.005.060.000	(27.320.910.000)	126.000.000.000	(126.000.000.000)	3.872.725.725.300	3.872.725.725.300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000.000	-	126.000.000.000	-	3.300.000.000.000	3.426.000.000.000
1.2. Thăng dư vốn có phần	41.575.300	572.725.725.300	600.005.060.000	(27.320.910.000)	-	(126.000.000.000)	572.725.725.300	446.725.725.300
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256		-	-	-	2.598.930.256	2.598.930.256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256		-	-	(3.234.930.256)	3.234.930.256	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	299.469.973.053	151.240.598.545	210.034.840.174	(358.264.214.682)	275.764.556.894	-	151.240.598.545	427.005.155.439
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	305.663.728.982	185.698.569.156	210.034.840.174	(330.000.000.000)	266.200.922.719	-	185.698.569.156	451.899.491.875
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(6.193.755.929)	(34.457.970.611)		(28.264.214.682)	9.563.634.175		(34.457.970.611)	(24.894.336.436)
TỔNG CỘNG	3.305.345.408.865	4.029.800.184.357	1.110.039.900.174	(385.585.124.682)	401.764.556.894	(129.234.930.256)	4.029.800.184.357	4.302.329.810.995

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên



Hà Thị Thanh Tâm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 115/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngõ Thỉ Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 24 tháng 10 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.426.000.000.000 VND (1/1/2025: 3.300.000.000.000 VND)

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 274 người (Tại ngày 1/1/2025 là 231 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Ký kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:

- * TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- * có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- * công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- * các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- * các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- * các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- * Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- * Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- * Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay kỳ quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá trị thường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Thuế tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu

• Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo chấp thuận của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

• Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

• Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

6
30
50
70
100
47

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- * rủi ro tín dụng;
- * rủi ro thanh khoản; và
- * rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch kỳ quỹ chứng khoán theo hợp đồng kỳ quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch kỳ quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch kỳ quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	510.578.822.461	1.093.162.138.811
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.722.594.877.979	60.630.920.504
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	3.546.750.000.000	2.774.750.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	2.719.736.219.137	2.328.606.423.400
Các khoản cho vay	5.832.191.123.312	3.881.585.476.070
Các khoản phải thu	310.047.816.484	279.408.951.492
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.415.147.069	1.776.882.726
Các khoản phải thu khác	5.098.727.187	4.531.449.735
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.920.576.489	16.576.642.324
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	10.056.341.293	10.036.259.104
	14.683.389.651.411	10.451.065.144.166

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.321.821.230.041	9.323.565.696.661	9.323.565.696.661	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.777.353.213	21.777.353.213	21.777.353.213	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.980.779.630	3.980.779.630	3.980.779.630	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	88.396.621.009	88.396.621.009	88.396.621.009	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	691.897.619	691.897.619	691.897.619	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.297.934.782.750	1.490.115.068.493	81.615.068.493	1.408.500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	27.044.363.826	29.439.411.239	-	29.439.411.239

	10.761.647.028.088	10.957.966.827.863	9.520.027.416.625	1.437.939.411.239
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.505.929.479.835	6.506.629.355.617	6.506.629.355.617	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.136.073.928	7.136.073.928	7.136.073.928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.797.067.584	1.797.067.584	1.797.067.584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.101.558.414	24.101.558.414	24.101.558.414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.826.335.385	4.826.335.385	4.826.335.385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.342.547.231	18.795.294.926	-	18.795.294.926
	6.562.133.062.377	6.563.285.685.854	6.544.490.390.928	18.795.294.926

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	510.578.822.461	1.093.162.138.811
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	37.600.000.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.546.750.000.000	2.774.750.000.000
Các khoản cho vay	5.832.191.123.312	3.881.585.476.070
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.719.736.219.137	2.328.606.423.400
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.920.576.489	16.576.642.324
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	10.056.341.293	10.036.259.104
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(9.302.172.219.387)	(6.494.297.154.123)
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.684.994.877.979	60.630.920.504
Nợ phải trả tài chính		
Trái phiếu phát hành dài hạn	(1.297.852.793.502)	-
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(19.649.010.654)	(11.632.325.712)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(27.044.363.826)	(18.342.547.231)
	3.714.109.573.302	3.641.075.833.147

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng	445.437.300.595	861.280.535.751
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	65.141.521.866	81.881.603.060
- Các khoản tương đương tiền	-	150.000.000.000
Cộng	510.578.822.461	1.093.162.138.811

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

Khối lượng giao dịch năm 2025	Giá trị giao dịch năm 2025
VND	VND

a) Của công ty chứng khoán	628.944.492	68.711.102.797.883
- Cổ phiếu	81.947.373	1.294.949.316.550
- Giấy tờ có giá	16.843.232	4.326.194.088.747
- Trái phiếu	526.452.852	63.049.865.194.224
- Chứng khoán khác	3.701.035	40.094.198.362
b) Của nhà đầu tư	12.199.899.785	281.469.581.683.647
- Cổ phiếu	11.466.103.380	272.389.202.905.210
- Trái phiếu	68.609.361	7.997.408.716.407
- Chứng khoán khác	665.187.044	1.082.970.062.030
	12.828.844.277	350.180.684.481.530

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	31/12/2025		1/1/2025
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.110.234.900.507	2.085.470.807.782	201.482.903.788
- Cổ phiếu	378.305.514.451	362.875.929.803	137.472.715.590
- Trái phiếu	1.694.329.386.056	1.684.994.877.979	64.010.188.198
- Giấy tờ có giá	37.600.000.000	37.600.000.000	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.546.750.000.000	2.774.750.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	3.546.750.000.000	2.574.750.000.000
CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	-	200.000.000.000
a) Dài hạn	2.719.736.219.137	2.328.606.423.400
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	1.015.000.000.000	144.000.000.000
Trái phiếu	1.704.736.219.137	1.385.532.763.400
CCTG có kỳ hạn trên 1 năm	-	799.073.660.000
	6.266.486.219.137	5.103.356.423.400

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2025		1/1/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND	Giá gốc và dự phòng VND
Các khoản cho vay	5.832.191.123.312	5.778.072.330.834	3.881.585.476.070
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	5.248.085.441.739	5.193.966.649.261	3.783.968.871.148
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	584.105.681.573	584.105.681.573	97.616.604.922

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ	54.118.792.478	42.162.233.378

Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ của cá nhân. Biến động dự phòng các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu kỳ	42.162.233.378	44.556.698.543
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	11.956.559.100	(2.394.465.165)
Số dư cuối kỳ	54.118.792.478	42.162.233.378

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	310.037.840.031	278.865.571.468
Dự thu lãi trái phiếu	63.242.756.165	45.241.547.945
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	133.317.260	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn cố định	126.135.657.534	104.733.271.572
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	119.317.362.827	128.854.072.055
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1.208.746.245	36.679.896
Phải thu bán TSTC	9.976.453	543.380.024
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.415.147.069	1.776.882.726
Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	10.700.858	-
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.000.000.000	-
Phải thu hoạt động tư vấn	1.919.053.429	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.615.488.822	-
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	2.869.903.960	1.776.882.726

Các khoản phải thu khác
Các khoản phải thu khác

5.224.279.832
5.224.279.832

4.619.337.217
4.619.337.217

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn
Chi phí trả trước ngắn hạn
Công cụ dụng cụ xuất dùng
Dài hạn
Chi phí trả trước dài hạn
Công cụ dụng cụ xuất dùng

31/12/2025
VND

6.660.602.677
6.130.628.124
529.974.553
6.089.995.957
2.164.844.570
3.925.151.387

1/1/2025
VND

4.610.307.968
4.359.751.981
250.555.987
8.697.526.654
3.781.833.903
4.915.692.751

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ
Số dư đầu năm
Mua trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm

31/12/2025
VND

23.334.856.971
5.565.133.176
-
28.899.990.147

Cộng
VND

23.334.856.971
5.565.133.176
-
28.899.990.147

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Số dư đầu năm

11.829.030.347

11.829.030.347

Số dư cuối năm

12.306.667.280

12.306.667.280

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ
Số dư đầu năm
Mua trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm

31/12/2025
VND

77.273.623.614
1.330.050.000
-
78.603.673.614

Cộng
VND

77.273.623.614
1.330.050.000
-
78.603.673.614

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Số dư đầu năm

39.667.107.257

39.667.107.257

Số dư cuối năm

24.874.350.163

24.874.350.163

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

NGUYÊN GIÁ
Số dư đầu năm
Mua trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Số dư cuối năm
GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Số dư đầu năm
Số dư cuối năm

31/12/2025
VND

51.823.316.600
38.109.944.000
-
89.933.260.600

Cộng
VND

51.823.316.600
38.109.944.000
-
89.933.260.600

Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán

7.109.790.023
14.203.402.633
-

7.109.790.023
14.203.402.633
-

21.313.192.656

21.313.192.656

Số dư cuối năm
GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Số dư đầu năm

44.713.526.577

44.713.526.577

Số dư cuối năm

68.620.067.944

68.620.067.944

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp ban đầu
Tiền nộp bổ sung

31/12/2025
VND

120.000.000
12.703.905.696

1/1/2025
VND

120.000.000
11.129.231.918

11 C. 11 H

Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6.096.670.793	5.327.410.406
	18.920.576.489	16.576.642.324

17. VAY NGẮN HẠN

	1/1/2025 VND	Phát sinh vay VND	Phát sinh trả vay VND	31/12/2025 VND
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	5.818.392.186.800	27.114.263.637.985	24.650.555.824.785	8.282.100.000.000
Vay các đối tượng khác	675.904.967.323	21.299.384.688.846	20.955.217.436.782	1.020.072.219.387
Cộng	6.494.297.154.123	48.413.648.326.831	45.605.773.261.567	9.302.172.219.387

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Sở giao dịch chứng khoán	13.730.154.047	5.934.002.572
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	8.047.199.166	1.202.071.356
	21.777.353.213	7.136.073.928

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	2.076.223.097	125.062.484
Phải trả cho người bán khác	1.904.556.533	1.672.005.100
	3.980.779.630	1.797.067.584

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả	34.318.412.305	25.652.481.098
Thuế GTGT	581.820.600	157.892.014
Thuế TNCN	25.483.182.863	16.867.932.633
Thuế TNDN	8.173.501.120	8.469.486.450
Thuế khác	79.907.722	157.170.001

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	342.600.000	3.426.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>342.600.000</i>	<i>3.426.000.000.000</i>	<i>330.000.000</i>	<i>3.300.000.000.000</i>
Số cổ phiếu lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>342.600.000</i>	<i>3.426.000.000.000</i>	<i>330.000.000</i>	<i>3.300.000.000.000</i>

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Năm 2025		Năm 2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	12.600.000	126.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số dư cuối kỳ	342.600.000	3.426.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CTCK

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.240.940.930.000	135.418.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.900.000	537.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	665.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	100.000.000.000	-
	2.005.950.830.000	285.955.300.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC, CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	1.000.000
	-	1.000.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu	1.949.200.000	124.900.000
	1.949.200.000	124.900.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
-------------------	-----------------

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.996.370.207.510	13.607.403.860.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	533.682.280.000	2.491.165.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.145.909.690.000	469.837.510.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	705.757.250.000	166.355.130.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	89.686.340.000	-
	18.471.405.767.510	16.734.762.040.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	162.416.200.000	457.486.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa GD, TDCN	129.979.290.000	33.898.400.000
	292.395.490.000	491.384.660.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cổ phiếu	436.299.670.000	193.294.460.000
	436.299.670.000	193.294.460.000

28. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.729.901.997.439	941.995.361.434
Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	173.058.750.046	397.689.451.143
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	59.401.011	7.102.118
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	253.661.867.891	45.108.907.433
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>234.706.720.590</i>	<i>41.230.123.230</i>
<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>18.955.147.301</i>	<i>3.878.784.203</i>
	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.964.668.119.040	983.232.586.782
Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.955.147.301	3.878.784.203
Phải trả tiền gửi ký quỹ NDT trong nước tại VSD	173.058.750.046	397.689.451.143
	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128

30. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm 2025	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm 2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/chứng chỉ quỹ	37.141.174	591.821.968.010	534.585.140.145	57.236.827.865	1.227.651.678
Chứng chỉ tiền gửi	8.421.612	2.148.038.135.849	2.140.555.952.898	7.482.182.951	27.963.632.560
Trái phiếu	259.895.434	31.184.028.907.190	31.145.138.450.972	38.890.456.218	9.158.469.536
Cộng	305.458.220	33.923.889.011.049	33.820.279.544.015	103.609.467.034	38.349.753.774

31. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	36.101.509.457	(724.306.139)
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	303.909.949.880	245.031.636.946
Từ các khoản cho vay	555.796.512.779	360.548.475.343
	895.807.972.116	604.855.806.150

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	11.956.559.100	(2.394.465.165)
Chi phí đi vay các khoản cho vay	351.031.751.595	184.955.301.561
	362.988.310.695	182.560.836.396

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	464.855.964.316	174.827.949.700
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.570.564.978	10.877.141.831

Chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	26.024.110	93.394.129
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	2.994.470.327	2.477.929.071
Chi phí các dịch vụ khác	9.081.914.257	7.501.862.484
	488.528.937.988	195.778.277.215

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	99.395.567.483	80.023.995.918
Chi phí vật tư văn phòng	4.500.134.139	4.820.743.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.205.033.231	2.445.530.007
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.278.878.026	1.592.427.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.688.541.165	52.829.954.878
Chi phí khác	10.336.106.533	10.196.859.874
	181.404.260.577	151.909.511.385

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	340.225.022.364	227.501.485.005
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.100.903.960)	1.151.594.497
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.825.981.500)	(11.450.601)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	(352.860.228)	8.130.419
- Cộng: Chi phí không được trừ	1.077.937.768	1.154.914.679
Thu nhập chịu thuế	338.124.118.404	228.653.079.502
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	1.869.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.624.823.681	45.732.485.597

36. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	1/1/2025	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	298.358.329	352.860.228	651.218.557
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	59.671.666	70.572.045	130.243.711
	1/1/2024	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306.488.748	(8.130.419)	298.358.329
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61.297.750	(1.626.084)	59.671.666

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, Môi giới - Lưu ký, Bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	171.389.790.896	411.952.117.123	5.888.906.181	867.238.837.992	8.974.949.282	1.465.444.601.474
Chi phí hoạt động trực tiếp	25.712.121.055	476.426.529.294	3.020.494.437	430.547.836.063	9.081.914.257	944.788.895.106
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	21.215.976.542	50.994.673.647	728.975.132	107.353.645.434	1.110.989.823	181.404.260.577
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	973.576.573	973.576.573
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	124.461.693.299	(115.469.085.818)	2.139.436.612	329.337.356.495	(244.378.225)	340.225.022.364

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	2.085.480.784.235	7.415.147.069	-	12.865.175.212.463	-	14.958.071.143.767
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	181.155.561.138	181.155.561.138
Tổng tài sản	2.085.480.784.235	7.415.147.069	-	12.865.175.212.463	181.155.561.138	15.139.226.704.905
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	22.469.250.832	-	10.735.079.008.378	-	10.757.548.259.210
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	79.348.634.700	79.348.634.700
Tổng nợ phải trả	-	22.469.250.832	-	10.735.079.008.378	79.348.634.700	10.836.896.893.910

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh	Mối giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47.867.656.597	150.485.747.611	682.848.455	611.145.702.174	2.795.604.695	812.977.559.532
Chi phí hoạt động trực tiếp	41.138.426.659	185.705.091.531	2.571.323.200	210.611.940.132	7.501.862.484	447.528.644.006
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	8.944.345.683	28.119.123.489	127.594.143	114.196.073.328	522.374.742	151.909.511.385
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	13.962.080.864	13.962.080.864
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(2.215.115.745)	(63.338.467.408)	(2.016.068.888)	286.337.688.714	8.733.448.333	227.501.485.005

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

	Tự doanh	Mối giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	-	10.484.212.243.964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153.039.874.308	153.039.874.308
Tổng tài sản	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	153.039.874.308	10.637.252.118.272
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	-	6.560.299.994.793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.151.939.122	47.151.939.122
Tổng nợ phải trả	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	47.151.939.122	6.607.451.933.915

11/1/2025 J.A. 4 7/1/11

38. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital		
Cổ tức đã trả	-	168.300.000.000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	1.567.079.000	576.211.546
Chi phí lãi tiền gửi	107.986.838	25.497.438
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	569.975.533	17.194.616
Số dư phải trả	45.904.744.682	443.457.804
Số dư phải thu	9.171.126	3.033.553
Công ty cổ phần Encapital Holdings		
Cổ tức đã trả	-	33.000.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	23.876.370.000
Chi phí lãi tiền gửi	452.913.139	51.755.536
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	270.210.892	51.527.608
Số dư phải trả	448.264.343.414	7.335.629.357
Số dư phải thu	9.455.751	617.333
Quỹ Đầu tư PYN Elite		
Cổ tức đã trả	-	36.246.300.000
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	256.239.744	40.433.552

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	5.190.297.865	2.771.632.035
Thù lao Hội đồng quản trị	3.000.000.000	3.000.000.000
	8.190.297.865	5.771.632.035

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/12/2025 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm tới	13.754.630.208	11.449.986.360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.184.968.434	31.852.700.140
	37.939.598.642	43.302.686.500

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý IV/2024 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Linh